

Bản án số: 122/2020/DS-PT

Ngày: 28 – 9 – 2020

V/v tranh chấp hợp đồng góp hui.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn.

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Phụng.

Ông Nguyễn Hoàng Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trung An – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Ông Trần Văn Nghiệp – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 98/2020/TLPT-DS ngày 13 tháng 8 năm 2020, về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hui*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2020/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 137/2020/QĐ-PT ngày 19 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị Ngọc S, sinh năm 1985; địa chỉ: Ấp M, thị trấn L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị Ánh L, sinh năm 1974 (Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Ông Võ Văn E, sinh năm 1973 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp M, thị trấn L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Ánh L là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án, quyết định bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo được tóm tắt như sau:

- *Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/11/2019 cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Trương Thị Ngọc S trình bày:*

Nguyên bà Nguyễn Thị Ánh L có đứng ra làm chủ mở nhiều dây hụi, bà Trương Thị Ngọc S có tham gia 07 dây hụi như sau:

Dây thứ nhất: Hụi mở ngày 10/11/2017 âm lịch, một phần hụi 300.000 đồng, có 61 phần hụi, mỗi tháng khui 02 lần vào ngày 15 và 30 âm lịch hàng tháng, bà S tham gia 01 phần. Bà S đã đóng được 45 lần còn lại 16 lần. Tổng số tiền đã đóng là 13.500.000 đồng.

Dây thứ hai: Hụi mở ngày 10/02/2018 âm lịch, một phần hụi 300.000 đồng, có 57 phần hụi, mỗi tháng khui 03 lần vào ngày 10, 20 và 30 âm lịch hàng tháng, bà S tham gia 03 phần. Bà S đã đóng được 54 lần còn lại 03 lần. Tổng số tiền đã đóng là 48.600.000 đồng. Bà L đã trả được 6.900.000 đồng, còn lại 41.700.000 đồng.

Dây thứ ba: Hụi mở ngày 19/01/2019 âm lịch, một phần hụi 300.000 đồng, có 51 phần hụi, mỗi tháng khui 03 lần vào ngày 09, 19 và 29 âm lịch hàng tháng, bà S tham gia 01 phần. Bà S đã đóng được 23 lần còn lại 28 lần. Tổng số tiền số tiền đã đóng là 6.900.000 đồng.

Dây thứ tư: Hụi mở ngày 22/02/2019 âm lịch, một phần hụi 1.000.000 đồng, có 21 phần hụi, mỗi tháng khui 02 lần vào ngày 07 và 22 âm lịch hàng tháng, bà S tham gia 01 phần. Bà S đã đóng được 13 lần còn lại 08 lần. Tổng số tiền số tiền đã đóng là 13.000.000 đồng.

Dây thứ năm: Hụi mở ngày 15/3/2019 âm lịch, một phần hụi 500.000 đồng, có 37 phần hụi, mỗi tháng khui 02 lần vào ngày 15 và 30 âm lịch hàng tháng, bà S tham gia 01 phần. Bà S đã đóng được 12 lần còn lại 25 lần. Tổng số tiền số tiền đã đóng là 12.000.000 đồng.

Dây thứ sáu: Hụi mở ngày 25/5/2019 âm lịch, một phần hụi 300.000 đồng, có 46 phần hụi, mỗi tháng khui 02 lần vào ngày 05, 15 và 25 âm lịch hàng tháng, bà S tham gia 02 phần. Bà S đã đóng được 10 lần còn lại 36 lần. Tổng số tiền số tiền đã đóng là 6.000.000 đồng.

Dây thứ bảy: Hụi mở ngày 12/11/2018 âm lịch, một phần hụi 500.000 đồng, có 27 phần hụi, mỗi tháng khui 02 lần vào ngày 12 và 27 âm lịch hàng tháng, bà S tham gia 05 phần. Bà S đã đóng được 20 lần còn lại 36 lần. Tổng số tiền số tiền đã đóng là 50.000.000 đồng.

Vậy Bà L đã thiếu bà S tổng cộng là 143.100.000 đồng.

Tại phiên tòa bà Trương Thị Ngọc S thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà Nguyễn Thị Ánh L và ông Võ Văn E hoàn trả cho bà S số tiền hụi là 125.000.000 đồng và trả một lần trong thời gian ngắn.

- *Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh L:* Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/02/2020, Bà L thừa nhận còn thiếu bà S số tiền 143.100.000 đồng, đây là khoản nợ chung. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Bà L đồng ý cùng ông E hoàn trả cho bà S số tiền 125.000.000 đồng và xin trả dần.

- Đối với bị đơn ông Võ Văn E: Kể từ khi thụ lý đến nay Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông, nhưng ông không có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, Tòa án căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2020/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2020, đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 468, Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 15 và Điều 29 Nghị định số: 144/2006/NĐ – CP ngày 27/11/2006 của Chính Phủ; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Ngọc S: Buộc bà Nguyễn Thị Ánh L và ông Võ Văn E có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 125.000.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bà Trương Thị Ngọc S có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bà Nguyễn Thị Ánh L và ông Võ Văn E còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định của pháp luật.

Ngày 08/7/2020 (Theo dấu bưu chính), bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh L gửi Đơn kháng cáo đề ngày 07/7/2020, kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2020/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2020, với lý do:

Chồng Bà L là ông Võ Văn E không biết gì về việc bà đã gây ra nợ và ông Võ Văn E đã xuất cảnh đi nước ngoài trước khi Tòa án thụ lý vụ án, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành xác minh làm rõ mà buộc ông E liên đới trả tiền cho nguyên đơn là không có căn cứ hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết vụ án Bà L không còn giữ giấy tờ, tài liệu nào ghi chép theo dõi việc tổ chức tham gia hội hay các khoản nợ còn thiếu người khác để cung cấp cho Tòa án, Bà L chỉ ký nhận các văn bản tố tụng, nhưng cấp sơ thẩm lại nhận định cho rằng Bà L đã thừa nhận nợ tại văn bản lấy lời khai là vô lý.

Yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Trương Thị Ngọc S không rút lại đơn khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm

và tại phiên tòa phúc thẩm thì Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định pháp luật có liên quan đề nghị HĐXX không chấp nhận nội dung kháng cáo của Bà L và đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng, HĐXX nhận định:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án vắng mặt bị đơn Nguyễn Thị Ánh L và tuyên án cùng ngày 11/6/2020, ngày 25/6/2020 Tòa án giao bản án sơ thẩm cho bị đơn và đến ngày 08/7/2020 bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Do đó, bị đơn thực hiện quyền kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Tuy nhiên, về thời hạn giao, gửi bản án sơ thẩm là không đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 269 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nêu lên để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn Võ Văn E đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do và không thuộc trường hợp vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khác quan, bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, việc vắng mặt họ cũng không gây trở ngại cho việc xét xử. Do vậy, HĐXX căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3] Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và các đương sự thừa nhận thì bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh L làm chủ hội 07 dây hội và nguyên đơn bà Trương Thị Ngọc S là hội viên. Dây thứ nhất: Hội mở ngày 10/11/2017 âm lịch, một phần hội 300.000 đồng, có 61 phần hội, mỗi tháng khai 02 lần vào ngày 15 và 30 âm lịch hàng tháng, bà S tham gia 01 phần. Bà S đã đóng được 45 lần còn lại 16 lần. Tổng số tiền đã đóng là 13.500.000 đồng. Dây thứ hai: Hội mở ngày 10/02/2018 âm lịch, một phần hội 300.000 đồng, có 57 phần hội, mỗi tháng khai 03 lần vào ngày 10, 20 và 30 âm lịch hàng tháng, bà S tham gia 03 phần. Bà S đã đóng được 54 lần còn lại 03 lần. Tổng số tiền đã đóng là 48.600.000 đồng. Bà L đã trả được 6.900.000 đồng, còn lại 41.700.000 đồng. Dây thứ ba: Hội mở ngày 19/01/2019 âm lịch, một phần hội 300.000 đồng, có 51 phần hội, mỗi tháng khai 03 lần vào ngày 09, 19 và 29 âm lịch hàng tháng, bà S tham gia 01 phần. Bà S đã đóng được 23 lần còn lại 28 lần. Tổng số tiền đã đóng là 6.900.000 đồng. Dây thứ tư: Hội mở ngày 22/02/2019 âm lịch, một phần hội 1.000.000 đồng, có 21 phần hội, mỗi tháng khai 02 lần vào ngày 07 và 22 âm lịch hàng tháng, bà S tham gia 01 phần. Bà S đã đóng được 13 lần còn lại 08 lần. Tổng số tiền đã đóng là 13.000.000 đồng. Dây thứ năm: Hội mở ngày 15/3/2019 âm lịch, một phần hội

500.000 đồng, có 37 phần hội, mỗi tháng khai 02 lần vào ngày 15 và 30 âm lịch hàng tháng, bà S tham gia 01 phần. Bà S đã đóng được 12 lần còn lại 25 lần. Tổng số tiền số tiền đã đóng là 12.000.000 đồng. Dây thứ sáu: Hội mở ngày 25/5/2019 âm lịch, một phần hội 300.000 đồng, có 46 phần hội, mỗi tháng khai 02 lần vào ngày 05, 15 và 25 âm lịch hàng tháng, bà S tham gia 02 phần. Bà S đã đóng được 10 lần còn lại 36 lần. Tổng số tiền số tiền đã đóng là 6.000.000 đồng. Dây thứ bảy: Hội mở ngày 12/11/2018 âm lịch, một phần hội 500.000 đồng, có 27 phần hội, mỗi tháng khai 02 lần vào ngày 12 và 27 âm lịch hàng tháng, bà S tham gia 05 phần. Bà S đã đóng được 20 lần còn lại 36 lần. Tổng số tiền số tiền đã đóng là 50.000.000 đồng.

[4] Như vậy, bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh L đã thiếu nguyên đơn bà Trương Thị Ngọc S tiền hội tổng cộng là 143.100.000 đồng. Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 11/02/2020 (BL số 08), bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh L thừa nhận số nợ này.

[5] Tuy nhiên, theo kháng cáo bị đơn Bà L cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án Bà L không còn giữ giấy tờ, tài liệu nào ghi chép theo dõi việc tổ chức tham gia hội hay các khoản nợ còn thiếu người khác, bị đơn Bà L chỉ ký nhận các văn bản tố tụng, nhưng cấp sơ thẩm lại nhận định cho rằng bị đơn Bà L đã thừa nhận nợ tại văn bản lấy lời khai là vô lý, bị đơn ông E không biết gì về việc nợ và buộc bị đơn ông E liên đới trả tiền cho nguyên đơn là không có căn cứ.

[6] Xét thấy, tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 11/02/2020 (BL số 08), bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh L đã ký tên, ghi họ tên tại mục “Người khai” và thừa nhận có nhận được “Thông báo về việc thụ lý vụ án” do Tòa án gửi cho các bị đơn, bị đơn Bà L thừa nhận nội dung khởi kiện của nguyên đơn nêu trong thông báo là đúng, thừa nhận còn nợ nguyên đơn tiền hội là 143.100.000 đồng và xác định đây là nợ chung với bị đơn ông E, yêu cầu nguyên đơn giảm một phần tiền lãi hội do các bên thỏa thuận và xin trả tiền hội là 125.000.000 đồng. Đối với Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 11/02/2020 do Thẩm phán lập và được xác lập khách quan, trung thực và đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn Bà L cho rằng chỉ ký nhận các văn bản tố tụng và không có văn bản lấy lời khai, nhưng bị đơn Bà L không cung cấp được chứng cứ để chứng minh, nên nội dung kháng cáo này là không có căn cứ, không được HĐXX phúc thẩm chấp nhận.

[7] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Trương Thị Ngọc S đồng ý cho bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh L và ông Võ Văn E trả số tiền nợ là 125.000.000 đồng. Do đó, cấp sơ thẩm buộc bà Nguyễn Thị Ánh L và ông Võ Văn E có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 125.000.000 đồng là có căn cứ và đúng pháp luật.

[8] Tuy nhiên, tại quyết định của bản án sơ thẩm chỉ “*Buộc bà Nguyễn Thị Ánh L và ông Võ Văn E có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 125.000.000 đồng*” mà không buộc trả cho ai, việc tuyên như trên là không rõ ràng, gây khó khăn cho việc thi hành án. Do vậy, cấp phúc thẩm cần điều chỉnh lại quyết định của bản án sơ thẩm cho rõ ràng, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[9] Mặt khác, theo kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh L còn cho rằng bị đơn ông Võ Văn E đã xuất cảnh đi nước ngoài trước khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ

lý vụ án, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành xác minh làm rõ. Xét thấy, tại Biên bản xác minh ngày 30/12/2019 (BL 35), ông Lâm Xuân T là Công an Khu vực áp 1 xác nhận “Ông Võ Văn E, sinh năm 1973 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp 1...Hiện nay ông Võ Văn E đang sinh sống tại ấp 1...” và tại Văn bản số 2738/QLXNC-P5 ngày 28/8/2020 của Cục Quản lý Xuất Nhập cảnh, xác nhận “Võ Văn E, sinh năm 1973, CMND số 365692568, thường trú tại D1/140 Ấp M, thị trấn L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng không có thông tin cấp hộ chiếu và xuất nhập cảnh”. Do đó, theo kháng cáo cho rằng bị đơn ông Võ Văn E đã xuất cảnh đi nước ngoài trước khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án là không có căn cứ.

[10] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, xét thấy toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh L là không có căn cứ, nên không được HĐXX cấp phúc thẩm chấp nhận.

[11] Kiểm sát viên đề nghị HĐXX không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[12] Do kháng cáo được không được chấp nhận, bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh L.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2020/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2020, về việc tranh chấp hợp đồng góp hội của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Án tuyên như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 468, Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 15 và Điều 29 Nghị định: số 144/2006/NĐ – CP ngày 27/11/2006 của Chính Phủ; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Ngọc S. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh L và ông Võ Văn E có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Trương Thị Ngọc S số tiền 125.000.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu đồng).

- Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với thời gian chậm thi hành án.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị Ánh L và ông Võ Văn E phải chịu 6.250.000 đồng (Sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Bà Trương Thị Ngọc S không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà Trương Thị Ngọc S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.845.000 đồng (Một triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0001139 ngày 17/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Ánh L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai thu số 0006036 ngày 21/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long phú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà Nguyễn Thị Ánh L nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

4. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (Được sửa đổi, bổ sung năm 2014), thì những người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Long Phú;
- Chi cục THADS huyện Long Phú;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Toàn